

Số: 4498/TTr-UBND

Đức Thọ, ngày 26 tháng 12 năm 2022

## **TỜ TRÌNH**

### **Về việc xem xét, quyết định dự toán ngân sách nhà nước năm 2023**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Trên cơ sở số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2022 được HĐND tỉnh thông qua tại Kỳ họp thứ 9, HĐND tỉnh khóa XX, Ủy ban nhân dân huyện đã hoàn chỉnh tổng hợp báo cáo đánh giá tình hình thực hiện dự toán ngân sách năm 2022, dự kiến phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và dự thảo Nghị quyết HĐND huyện về phân bổ dự toán thu, chi ngân sách năm 2023.

<b>I. Tổng thu NSNN trên địa bàn:</b>	<b>857.227.000.000đồng</b>
1. Thu thuế - phí và thu khác ngân sách	310.000.000.000đồng
2. Thu cân đối từ ngân sách cấp trên:	547.227.000.000đồng
<b>II. Tổng chi NSNN trên địa bàn:</b>	<b>752.196.000.000đồng</b>
1. Chi ngân sách huyện:	581.059.000.000đồng
2. Chi ngân sách xã, thị trấn:	171.137.000.000đồng

(Có các báo cáo chi tiết kèm theo)

Ủy ban nhân dân huyện kính trình Hội đồng nhân dân huyện xem xét, quyết nghị./.

**Nơi nhận:**

- TT HĐND huyện;
- Ban KTNS HĐND huyện;
- Chủ tịch, các PCT UBND huyện;
- Các đại biểu HĐND huyện;
- Phòng TC-KH;
- Lưu VT; TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Anh Đức**



## BÁO CÁO

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022,  
KẾ HOẠCH PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**  
(*Báo cáo của UBND huyện tại kỳ họp thứ 09, HĐND huyện khoá XX*)

### **Phần thứ nhất** **ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022**

Năm 2022 là năm thứ hai thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX và Đại hội Đảng bộ huyện lần thứ XXX và là năm đầu của thời kỳ ổn định ngân sách giai đoạn 2022 - 2025 và cũng là năm tập trung triển khai các Nghị quyết, chính sách giai đoạn 2021 - 2025 trong bối cảnh đất nước và tỉnh nhà có nhiều thuận lợi và khó khăn, thách thức. Trong nước, nền kinh tế mở cửa trong trạng thái bình thường mới, dịch bệnh trên người và trong chăn nuôi cơ bản được kiểm soát, ngay từ đầu năm Huyện ủy, HĐND, UBND huyện đã tập trung chỉ đạo quyết liệt kịp thời thực hiện các giải pháp cụ thể để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu đầu năm; trong đó, thực hiện dự toán thu, chi ngân sách đạt được một số kết quả như sau:

#### **I. Kết quả thực hiện thu - chi ngân sách năm 2022.**

##### **1. Về thu ngân sách:**

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 1.036,91 tỷ đồng bằng 132% KH cụ thể:

a. Thu thuế, phí, thu khác trên địa bàn 297,784 tỷ đồng, đạt 165,4% KH tỉnh giao và bằng 108% KH HĐND huyện giao (*có biểu chi tiết kèm theo*). Một số khoản thu vượt kế hoạch như: Lệ phí trước bạ 30,726 tỷ đạt 140%KH; Thu tiền sử dụng đất 223,135 tỷ đạt 103% KH, Thu tiền thuê đất 6,6 tỷ đạt 133 % KH, Thu khác ngân sách huyện 5,1 tỷ đồng đạt 109% KH; Thuế thu nhập cá nhân 12,822 tỷ đạt 233% KH.

b. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 669,961 tỷ đồng đạt 125 %KH. Trong đó: Thu trợ cấp thường xuyên theo dự toán đầu năm được duyệt 534,961 tỷ đồng; thu bổ sung trợ cấp có mục tiêu 135 tỷ đồng, chủ yếu theo các quyết định của tỉnh như: Kinh phí chương trình MTQG XDNTM; CTMTQG giảm nghèo, Chính sách



phát triển nông nghiệp, chính sách thực hiện tinh giản biên chế và các hỗ trợ mục tiêu khác....

c. Thu chuyển nguồn 2021 sang năm 2022: 48,794 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách huyện: 37,975 tỷ đồng; Ngân sách xã: 10,819 tỷ đồng.

d. Thu kết dư ngân sách: 17,373 tỷ đồng. Trong đó: Ngân sách huyện: 11,613 tỷ đồng; Ngân sách xã: 5,76 tỷ đồng.

đ. Thu nhân dân đóng góp: 2,998 tỷ đồng.

## **2. Về chi ngân sách:**

Tổng chi NSNN: 935,024 tỷ đồng đạt 126,3% dự toán.

a. Tổng chi ngân sách huyện 547,596 tỷ đồng đạt 135% dự toán, trong đó, chi đầu tư phát triển 70,3 tỷ đồng đạt 98% KH; chi thường xuyên 397,838 tỷ đồng đạt 100%; chi bổ sung có mục tiêu của tỉnh 135 tỷ đồng; chi chuyển nguồn năm 2021 sang năm 2022: 37,975 tỷ đồng và chi dự phòng ngân sách: 86 triệu đồng.

b. Tổng chi ngân sách xã 195,994 tỷ đồng đạt 102% dự toán, trong đó chi đầu tư phát triển 93,6 tỷ đồng đạt 100% dự toán, chi thường xuyên 96,739 tỷ đồng đạt 100%, chi từ nguồn dân góp: 2,998 tỷ đồng; chi từ nguồn chuyển nguồn: 10,819 tỷ đồng; Chi từ nguồn kết dư ngân sách: 5,76 tỷ đồng.

*(Có các phụ biểu kèm theo).*

## **II. Đánh giá về công tác quản lý và điều hành NSNN.**

1. Về thu ngân sách: Đã tập trung chỉ đạo và có các giải pháp để tổ chức thu ngân sách có hiệu quả, rà soát các hộ sản xuất kinh doanh trên địa bàn, kiểm soát, đối chiếu kiểm tra tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; thành lập đoàn liên ngành, tổ công tác trực tiếp làm việc với các doanh nghiệp, các hộ cá thể trên địa bàn để kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ đọng thuế. Lập hồ sơ quy hoạch, thu hồi đất, phương án đấu giá đất cho các xã, thị trấn, đôn đốc công tác đấu giá đất từ đó đã tăng nguồn thu tiền đất tạo nguồn đầu tư xây dựng nông thôn mới. Nhìn chung thu ngân sách trên địa bàn năm 2022 đã vượt dự toán tỉnh và HĐND huyện giao, tạo nguồn lực để thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển. Tuy vậy, trong cơ cấu nguồn thu có phát sinh nhiều khoản thu lớn, đột biến như: thu khác (kinh phí đất trồng lúa của dự án đường cao tốc Bắc Nam đoạn Diễn Châu - Bãi vọt; kinh phí đền bù GPMB khi nhà nước thu hồi đất).

### **2. Về chi ngân sách:**

+ Với các giải pháp điều hành linh hoạt, bố trí sắp xếp hợp lý các nhiệm vụ chi nên chi ngân sách cơ bản đảm bảo tiến độ theo dự toán. Một số nhiệm vụ, mục tiêu của huyện được quan tâm như các chế độ an sinh xã hội, chính sách phát triển; thực nhiệm vụ phòng chống dịch Covid-19, dịch tả lợn Châu phi, khôi phục sản xuất, đảm bảo an ninh quốc phòng giải ngân kịp thời, công tác chi ngân sách



đã bám sát dự toán được giao, đảm bảo phục vụ kịp thời, các nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá - xã hội, quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện và các hoạt động đột xuất cấp bách của cơ quan Đảng, chính quyền đoàn thể các cấp phát sinh trong năm theo đúng Luật NSNN.

+ Huyện đã chủ động rà soát, sắp xếp để cắt giảm tối đa hoặc lùi thời gian thực hiện các nhiệm vụ chi chưa thật sự cần thiết; thực hiện cắt giảm, tiết kiệm thêm dự toán chi thường xuyên năm 2022 theo Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 08/6/2021 của Chính phủ để bổ sung dự phòng ngân sách địa phương, tập trung cho công tác phòng, chống dịch Covid-19

+ Năm 2022 đã làm tốt công tác thẩm định quyết toán cho các đơn vị HCSN và các xã, thị trấn. Sau thẩm định quyết toán UBND huyện đã có biện pháp chấn chỉnh các xã, thị trấn, trường học thực hiện nghiêm túc công tác điều hành ngân sách theo qui định.

## **2. Một số hạn chế, khó khăn**

- Công tác thu ngân sách ở một số sắc thuế và tại một số xã, thị trấn không đạt kế hoạch giao như: Thu ngoài quốc doanh đạt 89% KH; Thu tại xã 89% ..., đã làm ảnh hưởng đến nguồn thu và cân đối nhiệm vụ chi ngân sách huyện, xã. Chi cục thuế Hương Sơn - Đức Thọ đã phối hợp với các ngành liên quan, hội đồng tư vấn thuế các xã, thị trấn để tập trung thu hồi nợ đọng thuế đối với các Doanh nghiệp, Hộ kinh doanh cá thể, thuế vận tải, thu khác tại xã tuy nhiên kết quả thực hiện chưa cao.

- Công tác đấu giá quyền sử dụng đất gặp khó khăn do tình hình thị trường bất động sản gặp khó khăn, giá đất biến động giảm; các khu đất có vị trí lợi thế giảm dần; quy hoạch đấu giá đất tại các trục đường bóm Quốc lộ, tỉnh lộ còn vướng các thủ tục nên chưa thực hiện được.

- Công tác quản lý và điều hành ngân sách ở một số xã, thị trấn chưa bám vào dự toán đầu năm, thiếu chủ động được nguồn ngân sách dẫn đến nợ kinh phí hoạt động thường xuyên.

# **PHẦN THỨ HAI PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

## **I. Căn cứ xây dựng dự toán năm 2023.**

1. Năm 2023 là năm thứ hai của thời kỳ ổn định ngân sách mới, có ý nghĩa rất quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn 2021 - 2025 và các mục tiêu chiến lược tài chính đến năm 2025.

Dự toán chi ngân sách năm 2023 được xây dựng phải đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ chính trị của huyện mà Nghị quyết của Đảng bộ huyện khóa XXX nhiệm



kỳ 2021-2025 đề ra nên việc xây dựng dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 được thực hiện theo các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán ngân sách nhà nước trong thời kỳ ổn định hiện nay.

2. Dự toán ngân sách năm 2023 căn cứ vào nguồn thu ngân sách trên địa bàn được tỉnh giao, biên chế được duyệt của từng đơn vị, các khoản phụ cấp theo chế độ Nhà nước hiện hành và nhiệm vụ chính trị được HĐND huyện giao, để phân bổ nhiệm vụ chi thường xuyên và hỗ trợ đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách huyện.

3. Dự toán ngân sách năm 2023 ưu tiên tập trung nguồn lực để xây dựng huyện đạt chuẩn nông thôn nâng cao, và đạt chuẩn đô thị văn minh. Đồng thời phải bố trí nguồn vốn hợp lý để trả nợ các công trình XDCB, đối ứng các nguồn vốn xây dựng nông thôn mới theo các quy định của tỉnh; dự toán ngân sách năm 2023 thực hiện các nhiệm vụ quan trọng, thiết yếu và dự phòng ngân sách để chủ động đối phó với những diễn biến khó lường do ảnh hưởng thiên tai, dịch bệnh lạm phát và hụt thu ngân sách.

## **II. Kế hoạch thu - chi năm 2023:**

### **1. Về dự toán thu ngân sách:**

- Tổng thu ngân sách Nhà nước: 857,227 tỷ đồng

*Trong đó:* Thu thuế, phí và thu khác NS trên địa bàn: 310 tỷ đồng.

*(Có biểu chi tiết từng nội dung thu kèm theo)*

### **2. Về dự toán chi ngân sách**

- Tổng chi ngân sách nhà nước: 752.196 tỷ đồng

*Trong đó:* + Chi đầu tư phát triển 146.250 tỷ đồng (NS huyện 80,05 tỷ đồng, NS xã: 65,750 tỷ đồng).

+ Chi thường xuyên: 594,828 tỷ đồng

+ Chi dự phòng ngân sách: 11,118 tỷ đồng

*(Có biểu chi tiết kèm theo).*

## **III. Nhiệm vụ, giải pháp tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2023**

1. Tập trung lãnh đạo, tổ chức thực hiện quyết liệt các giải pháp thu, quản lý nguồn thu theo phân cấp, đảm bảo tiến độ; phấn đấu hoàn thành vượt mức nhiệm vụ thu ngân sách năm 2023, đảm bảo cả tổng mức và cơ cấu nguồn thu để thực hiện các nhiệm vụ chi, góp phần thực hiện tốt các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Tăng cường chỉ đạo công tác thu ngân sách; giám sát kê khai thuế, công tác thanh tra, kiểm tra thuế trên địa bàn; thực hiện thu đầy đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí, thu khác vào ngân sách nhà nước. Thành lập mới doanh nghiệp, HTX; kêu gọi nhà đầu tư thực hiện các dự án tại Cụm công



nghiệp huyện, cụm công nghiệp Thái Yên; rà soát lại năng lực hoạt động của các doanh nghiệp, HTX. Quản lý chi ngân sách chặt chẽ, tiết kiệm; thực hiện chi ngân sách trong phạm vi dự toán được giao; phấn đấu tăng thu, tiết kiệm chi để tạo nguồn đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ thường xuyên, xử lý kịp thời các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách phát sinh, đảm bảo an sinh xã hội, an ninh quốc phòng, an toàn ngân sách địa phương.

2. Chỉ đạo việc điều hành, quản lý chi ngân sách đảm bảo dự toán giao đầu năm, chặt chẽ, đúng chế độ quy định; chủ động điều hành ngân sách phù hợp với tiến độ thu ngân sách; thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp, từng bước cơ cấu lại chi NSNN theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư hợp lý, giảm dần tỷ trọng chi thường xuyên gắn với đổi mới mạnh mẽ khu vực dịch vụ sự nghiệp công. Tiếp tục sắp xếp, ưu tiên các nhiệm vụ quan trọng; chủ động bố trí kinh phí để triển khai thực hiện các nhiệm vụ, đề án, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành, nhất là các chế độ chính sách an sinh xã hội, đảm bảo chi đúng đối tượng, đúng thời gian quy định, không để phát sinh tình trạng chậm, muộn, nợ chế độ, chính sách trên địa bàn.

3. Thực hiện công tác cải cách hành chính trên tất cả các lĩnh vực, nhất là trong lĩnh vực thu hút đầu tư, đẩy nhanh tiến độ, thực hiện các dự án đã được triển khai, tập trung GPMB, để bàn giao mặt bằng cho các dự án; huy động tối đa mọi nguồn lực cho đầu tư phát triển. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, giám sát trên lĩnh vực XDDB cũng như thu ngân sách tại các đơn vị để có giải pháp chấn chỉnh tháo gỡ kịp thời; cương quyết xử lý các đơn vị còn vi phạm như: Thu để lại chưa nộp kịp thời vào ngân sách, chi không đúng chính sách chế độ.

#### 4. Đối với các ngành:

4.1. Ngành thuế: Chủ động tham mưu các giải pháp cho cấp ủy chính quyền để quản lý và tận thu các sắc thuế được giao ngay từ đầu năm, phối hợp với hội đồng tư vấn thuế, UBND các xã, thị trấn đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các Luật thuế; tư vấn các chính sách về thuế cho đối tượng nộp thuế, phân công giao trách nhiệm cụ thể cho đội thuế phụ trách xã, từng bộ phận uỷ nhiệm thu. Thực hiện nghiêm Luật quản lý thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, chống thất thu thuế, chống buôn lậu, gian lận thương mại, gian lận thuế, nợ đọng thuế trên địa bàn; có giải pháp truy thu các khoản nợ đọng thuế đặc biệt là lĩnh vực thuế ngoài quốc doanh, thu khác ngân sách xã, phí lệ phí ..... để tập trung chỉ đạo quyết liệt thu ngân sách ngay từ đầu năm 2023. Định kỳ hàng tháng đoàn liên ngành thu thuế làm việc với các đơn vị có số thu đạt thấp để đôn đốc và xử lý những vướng mắc, kịp thời phối hợp với các ngành, các xã, thị trấn phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn đạt và vượt kế hoạch.

4.2. Lĩnh vực Tài chính: Phối hợp với các ngành Tài nguyên - Môi trường, Kinh tế - Hạ tầng; các xã, thị trấn tiến hành quy hoạch, thu hồi đất, lập phương án



đầu giá đất ở theo kế hoạch. Đảm bảo thu đủ kế hoạch 235 tỷ đồng tiền sử dụng đất được HĐND huyện giao năm 2023.

Phối hợp với các ngành có liên quan tăng cường kiểm tra, thanh tra định kỳ và đột xuất tại các đơn vị, các trường, các xã, thị trấn, các HTX về việc quản lý sử dụng các khoản thu chi ngân sách, các nguồn vốn đầu tư XDCCB; nguồn chương trình mục tiêu quốc gia XDNTM; kể cả các khoản thu phát sinh từ đất, thu của các tổ chức cá nhân ủng hộ, tài trợ. Các nhiệm vụ chi ngân sách đã phân bổ trong năm 2023, nếu thu không đạt phải giảm chi tương ứng, kể cả chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển.

Về dự toán chi ngân sách năm 2023 các đơn vị, các xã, thị trấn khi xây dựng cần tính toán đủ nhiệm vụ chi thường xuyên cho cán bộ công chức, bán chuyên trách, thôn xóm theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP; Nghị quyết Quy định chức danh, số lượng, mức khoán chi phụ cấp đối với người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng đối với người trực tiếp tham gia công việc của thôn, tổ dân phố của HĐND tỉnh và các nhiệm vụ chính trị, các ngày lễ kỷ niệm và các nhiệm vụ đột xuất diễn ra trong năm. Đồng thời căn cứ vào dự toán thu - chi ngân sách được giao để quản lý, điều hành ngân sách có hiệu quả và công khai tài chính đúng Luật Ngân sách nhà nước quy định. Bố trí nguồn dự phòng ngân sách theo tỷ lệ quy định và sử dụng đúng mục đích, đảm bảo đủ nguồn để kịp thời xử lý thiên tai, dịch bệnh và các nhiệm vụ chi đột xuất phát sinh ngoài dự toán được duyệt trong năm.

5. Triển khai nghiêm túc thực hành tiết kiệm chống lãng phí, điều hành ngân sách theo đúng dự toán được duyệt, tiết kiệm các khoản chi cho bộ máy quản lý nhà nước, sự nghiệp công, chi mua sắm phương tiện, trang thiết bị, giảm tối đa kinh phí hội nghị, hội thảo, tham quan, tổng kết, kỷ niệm thành lập ngành....

- Đẩy nhanh việc giải ngân vốn đầu tư XDCCB, vốn chương trình mục tiêu xây dựng NTM, vốn trái phiếu chính phủ, hạn chế khắc phục tình trạng ứ đọng vốn; thực hiện quản lý các nguồn vốn đầu tư XDCCB, đối với nguồn tiền đất các xã, thị trấn khi lập dự toán chi đầu tư phát triển phải ưu tiên để trả nợ XDCCB. Sau đó mới chi cho đầu tư phát triển theo chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, tuyệt đối không được lấy nguồn tiền đất để chi thường xuyên.

6. Về giải pháp trả nợ XDCCB: Kiểm soát chặt chẽ tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản theo Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 30/4/2015 của Thủ tướng Chính phủ. Các xã, thị trấn ngoài nguồn thu đầu giá đất, cấp đất, tiền thuê đất và nguồn thu từ hoa lợi công sản hàng năm, để có nguồn trả nợ; các xã, thị trấn cần làm tốt công tác tuyên truyền, vận động sự đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân, các doanh nghiệp, từ công tác xã hội hoá trên các lĩnh vực Giáo dục, Y tế, Văn hoá, để trả nợ XDCCB; các công trình đã xây dựng hoàn thành phải tiến hành



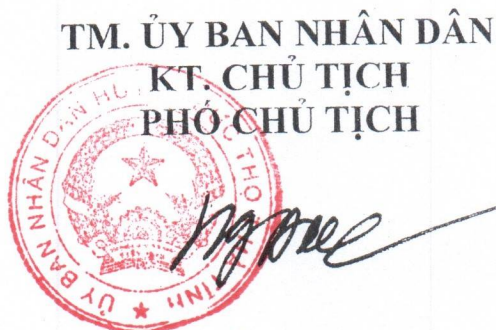
làm thủ tục quyết toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; việc xây dựng mới các công trình cần có nguồn vốn đảm bảo để tránh tình trạng nợ XDCB kéo dài.

Trên đây là kết quả thực hiện dự toán thu - chi ngân sách năm 2022, dự kiến phân bổ dự toán ngân sách và các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tổ chức thực hiện dự toán ngân sách năm 2023. /.

**Nơi nhận:**

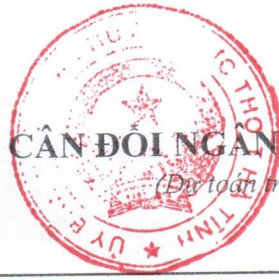
- TT Huyện uỷ - HĐND huyện ;
- Các Đại biểu HĐND huyện khoá XIX;
- Chủ tịch, PCT UBND huyện;
- Các Thành viên UBND huyện;
- Các phòng, ban UBND huyện;
- Các xã, thị trấn, các đơn vị thụ hưởng NS;
- Lưu VT; TCKH.

*duy*



Nguyễn Anh Đức



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán Năm 2022	ƯTH Năm 2022	Dự toán Năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>556.134</b>	<b>786.374</b>	<b>581.059</b>	<b>73,9%</b>
<b>I</b>	<b>Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp</b>	<b>103.354</b>	<b>128.339</b>	<b>123.384</b>	<b>96,1%</b>
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	1.840	538	2.140	397,8%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	101.514	127.801	121.244	94,9%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>452.780</b>	<b>608.433</b>	<b>457.675</b>	<b>75,2%</b>
-	Thu bổ sung cân đối	452.780	533.014	457.675	85,9%
-	Thu bổ sung có mục tiêu		75.419		
<b>III</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>11.613</b>		
<b>IV</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>37.975</b>		
<b>V</b>	<b>Thu ngân sách cấp dưới nộp lên</b>		<b>14</b>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN</b>	<b>556.134</b>	<b>785.241</b>	<b>581.059</b>	<b>74,0%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối ngân sách huyện</b>	<b>556.134</b>	<b>761.625</b>	<b>581.059</b>	<b>76,3%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	70.300	188.539	80.500	42,7%
2	Chi thường xuyên	477.876	400.487	482.287	120,4%
3	Dự phòng ngân sách	7.958	0	8.400	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			9.872	
5	Chi bổ sung cấp dưới		172.599		
<b>II</b>	<b>Chi nộp ngân sách cấp trên</b>		<b>4.831</b>		
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>		<b>18.784</b>		



UBND HUYỆN ĐỨC THỌ



## CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2022	ƯTH Năm 2022	Dự toán năm 2023	So sánh (%)
A	B	1	2	3	4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>556.134</b>	<b>786.374</b>	<b>670.611</b>	<b>85%</b>
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	103.354	128.339	123.384	96%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	452.780	608.433	547.227	90%
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	452.780	533.014	547.227	103%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		75.419		
3	Thu kết dư		11.613		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		37.975		
5	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		14		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>556.134</b>	<b>761.625</b>	<b>670.611</b>	<b>88%</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	451.940	589.026	581.059	99%
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	104.194	172.599	89.552	52%
-	<i>Chi bổ sung cân đối</i>	104.194	79.591	104.194	131%
-	<i>Chi bổ sung có mục tiêu</i>		93.009		
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
<b>B</b>	<b>NGÂN SÁCH XÃ</b>				
<b>I</b>	<b>Nguồn thu ngân sách</b>	<b>192.996</b>	<b>314.083</b>	<b>171.137</b>	<b>54%</b>
1	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	88.802	124.904	81.585	65%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện	104.194	172.599	89.552	52%
-	<i>Thu bổ sung cân đối</i>	104.194	79.591	89.552	113%
-	<i>Thu bổ sung có mục tiêu</i>		93.009		
3	Thu kết dư		5.760		
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		10.819		
<b>II</b>	<b>Chi ngân sách</b>	<b>192.996</b>	<b>311.825</b>	<b>171.137</b>	<b>55%</b>





**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**  
(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B	277.000	273.500	310.000	306.000	111,9%	111,9%
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>277.000</b>	<b>273.500</b>	<b>310.000</b>	<b>306.000</b>	<b>111,9%</b>	<b>111,9%</b>
1	Thu từ khu vực Quốc doanh	80	80	80	80	100,0%	100,0%
-	Thuế giá trị gia tăng và thu nhập DN	80	80	80	80	100,0%	100,0%
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	15.320	15.320	16.500	16.500	107,7%	107,7%
-	Thuế giá trị gia tăng và thu nhập DN	14.310	14.310	15.490	15.490	108,2%	108,2%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	110	110	110	110	100,0%	100,0%
-	Thuế tài nguyên	900	900	900	900	100,0%	100,0%
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.500	5.500	6.500	6.500	118,2%	118,2%
4	Lệ phí trước bạ	22.000	22.000	31.650	31.650	143,9%	143,9%
5	Thu phí, lệ phí	1.800	1.800	2.120	2.120	117,8%	117,8%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	190	190	200	200	105,3%	105,3%
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	5.000	5.000	7.000	7.000	140,0%	140,0%
12	Thu tiền sử dụng đất	217.000	217.000	235.000	235.000	108,3%	108,3%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10	10	300	300	3000%	3000%



STT	NỘI DUNG	Ước thực hiện năm 2022		Dự toán năm 2023		So sánh (%)	
		TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP	TỔNG THU NSNN	THU NSDP
		1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	B						
16	Thu khác ngân sách	7.700	4.200	8.850	4.850	114,9%	115,5%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	2.400	2.400	1.800	1.800	75,0%	75,0%





UBND HUYỆN ĐỨC THỌ

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN  
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023**

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>752.196</b>	<b>581.059</b>	<b>171.137</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>752.196</b>	<b>581.059</b>	<b>171.137</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>146.250</b>	<b>80.500</b>	<b>65.750</b>
1	Chi đầu tư cho các dự án	146.250	80.500	65.750
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	15.440	15.440	
	Chi dân số, y tế	1.320	1.320	
	Chi quốc phòng	1.850	1.850	
-	Chi an ninh, trật tự an toàn xã hội	495	495	
-	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	5.558	5.558	
	Chi bảo vệ môi trường	10.000	10.000	
-	Chi bảo đảm xã hội	600	600	
-	Chi hoạt động kinh tế	38.097	38.097	
-	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	7.140	7.140	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	146.250	80.500	65.750
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0		
3	Chi đầu tư phát triển khác	0		
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>582.420</b>	<b>482.287</b>	<b>100.132</b>
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	248.238	248.238	
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	45	45	
3	Chi quốc phòng	6.528	1.327	5.202
4	Chi an ninh, trật tự an toàn xã hội	1.735	765	970
5	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	32.619	32.619	
6	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	4.894	1.964	2.930
7	Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	225	225	
8	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	45	45	
9	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	3.970	3.150	820
10	Chi hoạt động kinh tế	110.015	105.003	5.012
11	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	118.907	42.909	75.998
12	Chi bảo đảm xã hội	52.925	44.198	8.727
13	Chi thường xuyên khác	2.273	1.800	473



STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
III	Dự phòng ngân sách	11.118	8.400	2.718
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	12.408	9.872	2.537
B	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	0	0	0
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia			
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU</b>			





## DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Dự toán trình Hội đồng nhân dân)

Đơn vị: 1000 đồng

S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2023			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1	17	18	19	20
	<b>Tổng số</b>		<b>80.500.000</b>	-	-	<b>80.500.000</b>
<b>I</b>	<b>Lĩnh vực Văn hóa</b>		<b>2.635.000</b>			<b>2.635.000</b>
1	Khôi phục dòng chữ “3-2-30 ĐỜI ĐỜI NHỚ ƠN BÁC HỒ” tại đồi 30 xã Tân Dân, huyện Đức Thọ	Xã Tùng Ảnh	85.000			85.000
2	Công trang trí đèn Led đoạn Ngã tư Yên Trung đến Khu lưu niệm Trần Phú và 02 nút giao QL8A, huyện Đức Thọ	Xã Tùng Ảnh	200.000			200.000
3	Cải tạo, nâng cấp bến Tam Soa, xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ	Xã Tùng Ảnh	2.000.000			2.000.000
4	Nâng cấp, cải tạo đường lên khu mộ và các hạng mục phụ trợ tại nhà thờ Đình nguyên tiến sỹ Phan Đình Phùng	Xã Tùng Ảnh	350.000			350.000
<b>II</b>	<b>Lĩnh vực Giáo dục đào tạo</b>		<b>13.339.891</b>			<b>13.339.891</b>
1	Công trình sửa chữa, nâng cấp Trường TH xã Tân Hương, hạng mục: Sửa chữa nhà học 2 tầng 6 phòng, lát sân hàng rào	Xã Tân Hương	165.000			165.000
2	Công trình Nhà học 2 tầng 8 phòng Trường Tiểu học xã Liên Minh	Xã Liên Minh	500.000			500.000
3	Cải tạo, nâng cấp nhà học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường MN Quang Vĩnh	Xã Quang Vĩnh	700.000			700.000
4	Cải tạo nâng cấp nhà học, bếp ăn, nhà kho Trường MN Đức Thịnh, xã Thanh Bình Thịnh	Xã Thanh Bình Thịnh	800.000			800.000
5	Công trình Nhà đa năng Trường TH Liên Minh	Xã Liên Minh	200.000			200.000
6	Công trình Trường Tiểu học Trường Sơn	Xã Trường Sơn	200.000			200.000
7	Công trình Cải tạo mở rộng Trường MN Đức Lâm	Xã Lâm Trung Thủy	200.000			200.000
8	Cải tạo nhà học 3 tầng, xây dựng công, nhà bảo vệ Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm GDNN-GDTX	210.000			210.000
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường Mầm non Đức Lạng	Xã Đức Lạng	200.000			200.000
10	Sân vườn, mương thoát nước và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học Đức Thanh	Xã Thanh Bình Thịnh	800.000			800.000
11	Hàng rào Trường Tiểu học Tân Hương	Xã Tân Hương	200.000			200.000



S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2023			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1	17	18	19	20
12	Nhà thư viện và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Đức Thủy	Xã Lâm Trung Thủy	400.000			400.000
13	Sân bóng đá và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Trung Lễ	Xã Lâm Trung Thủy	500.000			500.000
14	Cải tạo sửa chữa Trường MN Hòa Lạc (điểm 1), hạng mục: Cải tạo sửa chữa nhà học 2 tầng, nhà bếp	Xã Hòa Lạc	175.000			175.000
15	Cải tạo nhà học, nhà hiệu bộ, lát sân Trường Mầm non Tân Hương	Xã Tân Hương	34.891			34.891
16	Nhà học 2 tầng 4 phòng, Trường MN Tùng Châu	Xã Tùng Châu	1.000.000			1.000.000
17	Cải tạo nâng cấp Trường Tiểu học Nguyễn Trãi. Hạng mục: Sân bóng mini, Mương Thoát nước	Xã Bùi La Nhân	50.000			50.000
18	Nhà đa năng Tiểu học Tùng Ảnh	Xã Tùng Ảnh	500.000			500.000
19	Nhà học bộ môn 3 tầng 8 phòng Trường THCS Yên Trấn	Thị trấn Đức Thọ	500.000			500.000
20	Cải tạo nâng cấp Trường Tiểu học Quang Vĩnh	Xã Quang Vĩnh	300.000			300.000
21	Nhà đa năng trường Tiểu học Đức Thủy, xã Lâm Trung Thủy	Xã Lâm Trung Thủy	500.000			500.000
22	Trường MN xã Tùng Ảnh, hạng mục: Nhà học 2 tầng, 4 phòng	Xã Tùng Ảnh	700.000			700.000
23	Sân, mương tiêu thoát nước, dãy nhà làm việc hai tầng 7 phòng, Phòng Giáo dục và đào tạo huyện	Phòng GD&ĐT	400.000			400.000
24	Đổi ứng XD các trường học do quỹ Thiện Tâm - Tập đoàn Vingroup tài trợ - Hạng mục: Nhà học 2 tầng, 6 phòng trường Mầm non Liên Minh - xã Liên Minh và Nhà học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non Trường Sơn - xã Trường Sơn	Xã Liên Minh và Xã Trường Sơn	300.000			300.000
25	Nhà vệ sinh Trường Tiểu học Tân Hương	Xã Tân Hương	25.000			25.000
26	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Đức Lạng	Xã Đức Lạng	300.000			300.000
27	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Đức Thanh	Xã Thanh Bình Thịnh	280.000			280.000
28	Nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Trường Sơn	Xã Trường Sơn	500.000			500.000
29	Cải tạo Trường Tiểu học Trường Sơn, hạng mục: Sân mini, mương thoát nước	Xã Trường Sơn	300.000			300.000
30	Bể bơi và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Thị trấn Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	700.000			700.000
31	Cải tạo Nâng cấp Trường Mầm non xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	600.000			600.000
32	Dự án Nhà đa năng Tiểu học Trung Lễ	Xã Lâm Trung Thủy	500.000			500.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2023			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	I	17	18	19	20
33	Sửa chữa nhà hiệu bộ, xưởng thực hành và các hạng mục phụ trợ Trung tâm GDNN-GDTX	Trung tâm GDNN-GDTX	600.000			600.000
III	Trả nợ các công trình do huyện làm chủ đầu tư		9.771.360			9.771.360
1	Đường giao thông nông thôn thôn Phú Quý - Đức Nhân, xã Bùi La Nhân	Xã Bùi La Nhân	200.000			200.000
2	Đường giao thông liên xã Yên Hồ - Đức Thuận và các tuyến đường trục chính tại xã Yên Hồ, huyện Đức Thọ	Xã Yên Hồ	300.000			300.000
3	Kênh mương tiêu úng thôn Ngọc Lâm, xã Lâm Trung Thủy	Xã Lâm Trung Thủy	125.000			125.000
4	Đường liên xã Trung Lễ - Bùi Xá	Xã Lâm Trung Thủy và xã Bùi La Nhân	600.000			600.000
5	Trường THCS Bình Thịnh. Hạng mục: Nhà đa năng và hạ tầng kỹ thuật phụ trợ	Xã Thanh Bình Thịnh	1.000.000			1.000.000
6	Đường giao thông nông thôn Đại Nghĩa - thôn Hùng Dũng, xã Đức Yên	Thị trấn Đức Thọ	500.000			500.000
7	Đường Liên thôn xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	800.000			800.000
8	Cầu Giải Phóng xã Đức Lạc	Xã Hòa Lạc	149.799			149.799
9	Đường trục xã 03 (TX03) đoạn qua xã Đức Long	Xã Tân Dân	500.000			500.000
10	Đường giao thông thôn Thịnh Cường đi trung tâm xã Đức Long	Xã Tân Dân	300.000			300.000
11	Nhà sinh hoạt cộng đồng kết hợp tránh trú bão, lụt thôn Tiên Phong, xã Quang Vĩnh, huyện Đức Thọ	Xã Quang Vĩnh	73.000			73.000
12	Thay thế bó vỉa đường Yên Trung, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ (phía phải tuyến)	Thị trấn Đức Thọ	67.000			67.000
13	Nâng cấp đường vào và khuôn viên trước cổng Nghĩa trang liệt sỹ huyện	Xã Tân Dân	300.000			300.000
14	Cải tạo, nâng cấp bến cảng chợ Hôm, thị trấn Đức Thọ, huyện Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	2.000.000			2.000.000
15	Trụ sở làm việc Công an xã Yên Hồ	Xã Yên Hồ	195.000			195.000
16	Cải tạo nâng cấp Trung tâm Văn hóa - TT huyện	Trung tâm Văn hóa - TT huyện	400.000			400.000
17	Chỉnh trang khuôn viên và Cung cấp thiết bị Trụ sở cơ quan Huyện ủy	Trụ sở cơ quan Huyện ủy	800.000			800.000
18	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Ủy ban MTTQ huyện	Trụ sở Ủy ban MTTQ huyện	800.000			800.000
19	Trả nợ công trình cải tạo, sửa chữa nhà ăn cơ quan Huyện ủy Đức Thọ	Trụ sở cơ quan Huyện ủy	141.561			141.561
20	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm y tế huyện	Trung tâm y tế huyện	270.000			270.000
21	Nâng cấp hàng lang nhà cầu dẫn, sân bóng chuyên cơ quan Huyện ủy	Trụ sở cơ quan Huyện ủy	250.000			250.000



S TT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2023			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1	17	18	19	20
IV	<b>Công trình khởi công mới do huyện làm chủ đầu tư</b>		5.198.749			5.198.749
1	Kinh phí GPMB thao trường bắn	Xã An Dũng	1.000.000			1.000.000
2	Đường giao thông tổ dân phố 3, 4 và tổ dân phố 8, thị trấn Đức Thọ	Thị trấn Đức Thọ	1.000.000			1.000.000
3	Xây dựng gara ô tô, xe máy và các hạng mục phụ trợ BCH Quân sự huyện	BCH Quân sự huyện	300.000			300.000
4	Xây dựng khu tăng gia sản xuất thao trường bắn	BCH Quân sự huyện	150.000			150.000
5	Sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc 4 tầng cơ quan Công an huyện	Công an huyện	300.000			300.000
6	Cải tạo, nâng cấp Nghĩa trang liệt sỹ huyện Đức Thọ. Hạng mục: Cải tạo hệ thống điện khu bia, làm nhà vệ sinh và hệ thống cấp nước	Xã Tân Dân	300.000			300.000
7	Dự án Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp nhà làm việc 02 tầng Trụ sở UBND huyện Đức Thọ	Trụ sở UBND huyện Đức Thọ	300.000			300.000
8	Dự án cải tạo nhà ăn, nhà thể thao và các công trình phụ trợ Trụ sở Ủy ban nhân dân huyện Đức Thọ	Trụ sở UBND huyện Đức Thọ	500.000			500.000
9	Dự án Nâng cấp, cải tạo Trung tâm hành chính công huyện Đức Thọ	Kho Bạc (cũ)	448.749			448.749
10	Sửa chữa Nhà Văn hóa huyện	Nhà Văn hóa huyện	200.000			200.000
11	Sửa chữa hội trường, phòng họp gác 2 Huyện ủy và một số phòng làm việc của Cơ quan Huyện ủy	Trụ sở cơ quan Huyện ủy	200.000			200.000
12	Dự án vỉa hè, bồn hoa mương thoát nước trước Bệnh viện Đa khoa huyện	Bệnh viện Đa khoa huyện	500.000			500.000
V	<b>Dự án huyện phê duyệt do xã làm chủ đầu tư</b>		16.405.000			16.405.000
1	Đường GTNT liên thôn Đại Liên - Đại Lợi xã Thanh Bình Thịnh	Xã Thanh Bình Thịnh	800.000			800.000
2	Đường vào khu nhà ở vạn chài Thôn Tiên Phong, xã Quang Vĩnh	Xã Quang Vĩnh	300.000			300.000
3	Đường GTNT thôn Hạ Thủy	Xã Lâm Trung Thủy	800.000			800.000
4	Đường GTNT thôn Trung Bắc	Xã Lâm Trung Thủy	500.000			500.000
5	Cải tạo vỉa hè từ quán Bà Viên đến Đê La Giang	Thị trấn Đức Thọ	700.000			700.000
6	Đường GTNT thôn Thượng Lĩnh, xã Hòa Lạc (tuyến từ nhà chị Lan đến nhà anh Thành)	Xã Hòa Lạc	500.000			500.000
7	Nhà văn hóa xã Tân Dân	Xã Tân Dân	800.000			800.000



STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Kế hoạch vốn năm 2023			
			Tổng số	Chia theo nguồn vốn		
				Ngoài nước	Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện, xã
A	B	1	17	18	19	20
8	Công trình Cải tạo nhà làm việc 2 tầng khối tổ chức, đoàn thể Trụ sở xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	500.000			500.000
9	Trạm y tế xã Hòa Lạc, hạng mục: Nhà làm việc 2 tầng và các hạng mục phụ trợ	Xã Hòa Lạc	500.000			500.000
10	Nhà làm việc 3 tầng và các hạng mục phụ trợ UBND xã Đức Lạng	Xã Đức Lạng	800.000			800.000
11	Sửa chữa nâng cấp đường ĐH48 đoạn qua thôn Trung Thành xã Quang Vĩnh	Xã Quang Vĩnh	700.000			700.000
12	Nâng cấp mở rộng đường giao thông liên thôn từ thôn Lai Đồng đến Sơn Thành xã Đức Đồng	Xã Đức Đồng	800.000			800.000
13	Trụ sở xã Bùi La Nhân, hạng mục: Nhà làm việc 3 tầng	Xã Bùi La Nhân	1.000.000			1.000.000
14	Nâng cấp Trụ sở UBND xã Bùi La Nhân, hạng mục: Lát sân nền, mương thoát nước và các hạng mục phụ trợ	Xã Bùi La Nhân	800.000			800.000
15	Đường trục chính xã Tùng Ảnh, huyện Đức Thọ (Đoạn qua đường dân sinh gắn với khu sinh thái thôn Châu Nội, xã Tùng Ảnh)	Xã Tùng Ảnh	800.000			800.000
16	Đường giao thông liên xã, đoạn nối xã Tân Hương đi xã Phú Lộc	Xã Tân Hương	1.500.000			1.500.000
17	Nhà hiệu bộ và các phòng chức năng Trường Tiểu học Đức Lạng	Xã Đức Lạng	500.000			500.000
18	Đường giao thông nông thôn xã Đức Thanh. Hạng mục: Đường liên thôn 3	Xã Thanh Bình Thịnh	305.000			305.000
19	Nhà giao dịch một cửa và các hạng mục phụ trợ xã Thanh Bình Thịnh	Xã Thanh Bình Thịnh	600.000			600.000
20	Cải tạo nâng cấp Trạm Y tế xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	400.000			400.000
21	Nâng cấp Trạm y tế xã Đức Thanh	Xã Thanh Bình Thịnh	150.000			150.000
22	Nâng cấp các hạng mục phụ trợ Chợ Trỏ xã Bùi La Nhân	Xã Bùi La Nhân	250.000			250.000
23	Nâng cấp tuyến đường trục xã từ thôn Thượng Tứ đến thôn Triều Đông xã Bùi La Nhân	Xã Bùi La Nhân	100.000			100.000
24	Đường GT nối Quốc lộ 15A - thôn Yên Hội	Xã Trường Sơn	800.000			800.000
25	Đường GTNT thôn Kim Quy, xã Trường Sơn	Xã Trường Sơn	500.000			500.000
26	Đường GTNT xã Liên Minh	Xã Liên Minh	500.000			500.000
27	Đường GTNT thôn Thượng Lĩnh, xã Hòa Lạc	Xã Hòa Lạc	500.000			500.000
VI	Chi đầu tư phát triển khác (Hỗ trợ đối ứng xi măng; thưởng xã đạt chuẩn NTM nâng cao, kiểu mẫu, hỗ trợ XD trường chuẩn...)	Thị trấn và các xã trên địa bàn huyện	33.150.000			33.150.000



## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND huyện Đức Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng giao dự toán năm 2023	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	4	5,0	6	7	8	9
	<b>TỔNG CỘNG</b>	377.817	0	371.089		6.728,1				
I	<b>QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ</b>	30.654	0	29.506	0	1.147,4				
A	<b>KHỐI ĐẢNG</b>	14.640	0	14.069	0	570,2				
1	Văn phòng cấp ủy - Chính quyền	14.640		14.069		570,2				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	9.680		9.438		242,0				
	Phụ cấp cấp ủy (( 38 người * 0,4/người/tháng*1.490)+( 01 người * 0,3/người/tháng*1.490)	277		277		0,0				
	Kinh phí hoạt động của cấp ủy huyện và khác	962		866		96,2				
	Kinh phí đoàn công tác thường vụ huyện ủy	200		200		0,0				
	Hoạt động các ban Đảng	320		288		32,0				
	Kinh phí các đoàn kiểm tra của ban Đảng	75		75		0,0				
	Ban chỉ đạo cuộc vận động học tập và làm theo tám giương đạo đức Hồ Chí Minh	50		45		5,0				
	Phụ cấp ban bảo vệ sức khỏe cán bộ ( 10 người * 0,3*1490*12T)	54		54		0,0				
	Kinh phí bảo vệ sức khỏe cán bộ	400		400		0,0				



TT	Tên đơn vị	Tổng giao dự toán năm 2023	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Phụ cấp cán bộ CNTT theo QĐ 60/2014 của UBND tỉnh: 0,6 x 1490 * 12 tháng	11		11		0,0				
	Hỗ trợ công chức làm công tác tiếp dân ( Theo 199/2020/NQ-HĐND ngày 24/3/2020 của HĐND tỉnh) HSL * 1490 * 12 tháng * 70%	38		38		0,0				
	Phụ cấp báo cáo viên ( 30 người * 0,2)	107		107		0,0				
	Tiền ăn cơ yếu ( VB số 79/BCY-CTTC ngày 13/4/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)	17		17		0,0				
	Tiền bồi dưỡng người làm công tác cơ yếu ( VB số 79/BCY-CTTC ngày 13/4/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)	3		3		0,0				
	Trang phục người làm công tác cơ yếu (VB số 2299/BCY-CTTC ngày 07/9/2022 của Ban cơ yếu Chính phủ)	6		6		0,0				
	Kinh phí thăm viếng theo qui định 681/QĐ/TU và quy định số 1141-QĐ-HU ngày 25/12/2020 của Ban TV huyện ủy	150		135		15,0				
	Kinh phí xuất bản tin của BCH đảng bộ huyện	140		126		14,0				
	Kinh phí hoạt động Ban chỉ đạo 35	130		117		13,0				
	Chế độ chi đối với cộng tác viên dự luận xã hội (Theo hướng dẫn số 167-HD/BDGTW ngày 26/12/2015 của Ban Tuyên giáo Trung ương)	40		40		0,0				
	Kinh phí thăm hỏi, chúc mừng ngày lễ các chức sắc, chức việc tôn giáo (Theo quy định tại số 10-QĐ/TTg/2015)	30		30		0,0				
	Kinh phí đặc thù đối với người làm công tác tôn giáo theo quyết định số 249/2019/QĐ-UBND ngày 19/12/2019 của UBND tỉnh	375		375		0,0				



TT	Tên đơn vị	Tổng giao dự toán năm 2023	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Kinh phí hoạt động tôn giáo, gặp mặt và trợ cấp khó khăn đảng viên vùng giáo	20		20		0,0				
	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng (Theo QĐ 99/2012 của TW)	200		180		20,0				
	Kinh phí hỗ trợ BCD tôn giáo và 2 đồng chí Bí thư chi bộ	25		25		0,0				
	Kinh phí ngày xô viết nghệ Tĩnh và thăm hỏi lão thành Cách Mạng	50		45		5,0				
	Kinh phí phục vụ các hoạt động quản lý và nhập dữ liệu Đảng viên	80		72		8,0				
	Kinh phí đoàn ra đoàn vào	600		540		60,0				
	Kinh phí hội nghị, giảng bài	600		540		60,0				
<b>B</b>	<b>KHỐI QUẢN LÝ NN</b>	<b>11.931</b>	<b>0</b>	<b>11.456</b>	<b>0</b>	<b>475,6</b>				
<b>1</b>	<b>HĐND huyện</b>	<b>1.779</b>	<b>0</b>	<b>1.629</b>	<b>0</b>	<b>150,0</b>				
a	Phụ cấp đại biểu HĐND	279		279		0,0				
	Phụ cấp kiêm nhiệm HĐND (Chủ tịch HD, trưởng, phó ban, Tổ trưởng, tổ phó)	57		57		0,0				
	Sinh hoạt phí	222		222		0,0				
b	Kinh phí hoạt động HĐND	1.500		1.350		150,0				
<b>2</b>	<b>Văn phòng cấp ủy - Chính quyền (UB)</b>	<b>8.624</b>	<b>0</b>	<b>8.348</b>	<b>0</b>	<b>276,2</b>				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + định mức hoạt động	7.447		7.261		186,2				
	Phụ cấp cấp ủy (03 người * 0,3/người/tháng)	16		16		0,0				
	Phụ cấp cán bộ CNTT theo QĐ 60/2014 của UBND tỉnh: 0,6 x 1490*12 tháng	11		11		0,0				
	Kinh phí hoạt động của UBND huyện	900		810		90,0				



TT	Tên đơn vị	Tổng giao dự toán năm 2023	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng theo QĐ 99/QĐ-TW	250		250		0,0				
3	<b>Phòng giáo dục và đào tạo</b> Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	1.378	0	1.344	0	34,5				
4	<b>Hoạt động các phòng không có sự nghiệp (Phòng Y tế; Phòng Tài chính - KH)</b> <b>KHỐI ĐOÀN THỂ</b>	1.378		1.344		34,5				
		150		135		15,0				
C	<b>Ủy ban MTTQ</b>	4.083	0	3.981	0	101,5				
1	<b>Ủy ban MTTQ</b> Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	1.387	0	1.353	0	34,4				
	Phụ cấp ủy viên MT tổ quốc, huyện theo theo QĐ 33/2014/CP và TT 104/2015 BTC	1.197		1.167		29,9				
	Hỗ trợ hoạt động và sơ kết tôn giáo, khu dân cư	40		40		0,0				
	Phụ cấp cấp ủy (01 người * 0,3/người/tháng)	45		41		4,5				
	Hoạt động của tổ chức cơ sở Đảng (Theo QĐ 99/2012 của TW)	5		5		0,0				
2	<b>Hội nông dân</b> Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	100	0	842		21,4				
	Phụ cấp cấp ủy (01 người * 0,3/người/tháng)	863		836		21,4				
3	<b>Hội Phụ nữ</b> Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	5	0	5		0,0				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	868		846		21,7				
4	<b>Đoàn Thanh niên</b> Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	868	0	846	0	21,7				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	542		529		13,6				
5	<b>Hội cựu chiến binh</b> Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	542	0	529	0	13,6				
	Phụ cấp cấp ủy (01 người * 0,3/người/tháng)	422		412		10,4				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	417		406		10,4				
	Phụ cấp cấp ủy (01 người * 0,3/người/tháng)	5		5		0,0				



TT	Tên đơn vị	Tổng giao dự toán năm 2023	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
<b>II</b>	<b>SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO</b>	<b>252.874</b>	<b>0</b>	<b>248.238</b>	<b>0</b>	<b>4.636,3</b>				
<b>I</b>	<b>Sự nghiệp giáo dục (có phụ biểu chi tiết)</b>	<b>249.857</b>		<b>245.353</b>		<b>4.504,0</b>				
<b>2</b>	<b>Sự nghiệp đào tạo - dạy nghề</b>	<b>3.017</b>	<b>0</b>	<b>2.885</b>	<b>0</b>	<b>132,3</b>				
<b>a</b>	Trung tâm GDNV - GDTX	1.583	0	1.551		31,7				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	1.583		1.551		31,7				
<b>b</b>	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	534		523		10,7				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	534		523		10,7				
<b>3</b>	Kinh phí đào tạo bồi dưỡng	900		810		90,0				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	<b>1.680</b>	<b>0</b>	<b>1.647</b>	<b>0</b>	<b>33,6</b>				
<b>III</b>	<b>Sự nghiệp kinh tế</b>	<b>1.680</b>		<b>1.647</b>		<b>33,6</b>				
<b>1</b>	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật và bảo vệ cây trồng vật nuôi	1.680		1.647		33,6				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	<b>1.680</b>	<b>0</b>	<b>44.198</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>				
<b>IV</b>	<b>Sự nghiệp đảm bảo xã hội</b>	<b>44.198</b>	<b>0</b>	<b>41.253</b>	<b>0</b>	<b>0,0</b>				
<b>1</b>	Kinh phí thực hiện ND 20	41.253		41.253		0,0				
<b>2</b>	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách	1.602		1.602		0,0				
<b>3</b>	Trợ cấp xã hội theo Chính sách theo NQ72 của HĐND tỉnh	931		931		0,0				
<b>4</b>	Hợp đồng quản trang và hoạt động quản trang	0		0		0,0				
<b>5</b>	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ người cao tuổi	107		107		0,0				
<b>6</b>	Kinh phí chi trả	197		197		0,0				
<b>7</b>	Các hoạt động đảm bảo XH	30		30		0,0				
<b>8</b>	Hợp đồng quản trang và hoạt động quản trang	78		78		0,0				
<b>V</b>	<b>Sự nghiệp Văn hóa - TD - TT</b>	<b>1.867</b>	<b>0</b>	<b>1.829</b>	<b>0</b>	<b>37,3</b>				
<b>1</b>	Trung tâm văn hóa truyền thông	1.867		1.829		37,3				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	<b>1.867</b>	<b>0</b>	<b>1.829</b>	<b>0</b>	<b>37,3</b>				
<b>VI</b>	<b>Sự nghiệp y tế</b>	<b>33.097</b>	<b>0</b>	<b>32.619</b>	<b>0</b>	<b>477,2</b>				
<b>I</b>	<b>Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho các đối tượng</b>	<b>8.960</b>	<b>0</b>	<b>8.960</b>	<b>0</b>	<b>0</b>				
	BHYT người nghèo	1.522		1.522		0				
	BHYT đối với đối tượng BTXH	3.859		3.859		0				



TT	Tên đơn vị	Tổng giao dự toán năm 2023	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	BHYT cho đối tượng CCB	723		723						
	BHYT cho đối tượng TNXP, DQDK	2.855		2.855						
	BHYT cho đối tượng hiến tạng	1		1						
<b>2</b>	<b>Trung tâm y tế huyện</b>	<b>24.137</b>	<b>0</b>	<b>23.659</b>	<b>0</b>	<b>477,2</b>				
<b>a</b>	Trung tâm y tế huyện	5.191		5.093		98,3				
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	4.365		4.278		87,3				
	Phụ cấp đặc thù theo Quyết định số 73/2011/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ	165		165		0,0				
	Kinh phí thực hiện chính sách y tế theo NQ 71/2022/NQ-HĐND	455		455		0,0				
	Kinh phí thực hiện chính sách sách dân số theo NQ221/2020/NQ-HĐND	110		99		11,0				
	Hỗ trợ 50% kinh phí thuê dịch vụ công nghệ thông tin (Tối đa không 6.000.000 đồng/trạm y tế/năm)	96		96		0,0				
<b>b</b>	Y tế xã	18.946	0	18.567	0	378,9				
	Lương, PC +các khoản đóng góp + hoạt động định mức	18.946		18.567		378,9				
<b>VII</b>	<b>An ninh</b>	<b>850</b>	<b>0</b>	<b>765</b>	<b>85,0</b>					
	Chi nhiệm vụ an ninh	580		522		58,0				
	Kinh phí chống tệ nạn xã hội và ma túy	50		45		5,0				
	Kinh phí phòng chống tội phạm	50		45		5,0				
	Các nhiệm vụ khác ( Sửa chữa thuyền, ô tô và các hoạt động khác)	170		153		17,0				
<b>VII</b>	<b>Quốc phòng</b>	<b>1.427</b>	<b>0</b>	<b>1.327</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>				
<b>I</b>	Chi nhiệm vụ quốc phòng	820		738		82,0				
	Kinh phí Ban an toàn làm chủ huyện	80		72		8,0				
	Kinh phí khám giữa vụ quân sự	100		90		10,0				
	Phụ cấp chức vụ cán bộ DQTV	205		205		0,0				
	Hỗ trợ ngày công lao động và tiền ăn	202		202		0,0				



TT	Tên đơn vị	Tổng giao dự toán năm 2023	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kê chương trình MTQG)	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi chương trình mục tiêu			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
	Sơ kết, thi đua, khen thưởng, và các nhiệm vụ khác	20		20		0,0				
<b>IX</b>	<b>Hội đặc thù</b>	<b>771</b>	<b>0</b>	<b>760</b>	<b>0</b>	<b>11,2</b>				
<b>1</b>	<b>Hội TNXP</b>	<b>95</b>	<b>0</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>1,5</b>				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95		94		1,5				
<b>2</b>	<b>Hội khuyến học</b>	<b>95</b>	<b>0</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>1,5</b>				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95		94		1,5				
<b>3</b>	<b>Hội thập đỏ</b>	<b>168</b>	<b>0</b>	<b>166</b>	<b>0</b>	<b>2,2</b>				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	109		107		2,2				
	Hỗ trợ 1 định biên	59		59		0,0				
<b>4</b>	<b>Hội người cao tuổi</b>	<b>95</b>	<b>0</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>1,5</b>				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95		94		1,5				
<b>5</b>	<b>Hội người mù</b>	<b>125</b>	<b>0</b>	<b>124</b>	<b>0</b>	<b>1,5</b>				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	125		124		1,5				
<b>6</b>	<b>Hội nạn nhân chất độc da cam</b>	<b>95</b>	<b>0</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>1,5</b>				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95		94		1,5				
<b>7</b>	<b>Hội bảo trợ người tàn tật &amp; trẻ mồ côi</b>	<b>95</b>	<b>0</b>	<b>94</b>	<b>0</b>	<b>1,5</b>				
	Lương, PC + các khoản đóng góp + hoạt động định mức	95		94		1,5				
<b>X</b>	<b>Chi khác ngân sách</b>	<b>2.000</b>		<b>1.800</b>		<b>200</b>				
<b>XI</b>	<b>Chi dự phòng ngân sách</b>	<b>8.400</b>		<b>8.400</b>		<b>0</b>				



UBND HUYỆN ĐỨC THỌ

DỰ TOÁN CHI THUỐNG XUYẾN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN,  
TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND huyện Đức Thọ)



Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ							CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	
A	B	1	2	4	5	6	9	12	13	
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>367.417</b>	<b>252.874</b>	<b>33.097</b>	<b>1.867</b>	<b>850</b>	<b>1.427</b>	<b>1.680</b>	<b>31.161</b>	<b>44.462</b>
1	Văn phòng cấp ủy - Chính quyền	14.640							14.640	
1	HĐND huyện	1.779							1.779	
2	Văn phòng cấp ủy - Chính quyền (UB)	8.624							8.624	
3	Phòng giáo dục và đào tạo	1.378							1.378	
4	Hoạt động các phòng không có sự nghiệp (Phòng Y tế; Phòng Tài chính - KH)	150							150	
5	Ủy ban MTTQ	1.387							1.387	
6	Hội nông dân	863							863	
7	Hội Phụ nữ	868							868	
8	Đoàn Thanh niên	542							542	
9	Hội cựu chiến binh	422							422	
10	Sự nghiệp giáo dục (có phụ biểu 01 kèm theo)	249.857	249.857							
11	Trung tâm GDNN - GDTX	1.583	1.583							
12	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	534	534							
12	Kinh phí đào tạo (Trung tâm BDC T, Trung tâm GDNN-GDTX)	900	900							
15	Trung tâm ứng dụng khoa học kỹ thuật và bảo vệ cây trồng vật nuôi	1.680						1.680		







## UBND HUYỆN ĐỨC THỌ

## Dự toán thu, số bổ sung và dự toán chi cân đối ngân sách từng xã năm 2023

(Kèm theo Quyết định số 02/QĐ-UBND ngày 03/01/2023 của UBND huyện Đức Thọ)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp	Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Tổng chi ngân sách xã
A	B	1	2	5	8
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>267.520</b>	<b>81.585</b>	<b>89.552</b>	<b>171.137</b>
1	Đức Lạng	3.427	1.601	5.331	6.931
2	Đức Đồng	1.299	716	5.332	6.048
3	Hòa Lạc	2.920	1.383	6.559	7.942
4	Tân Dân	9.914	4.366	6.608	10.973
5	An Dũng	2.781	1.167	6.684	7.851
6	Lâm Trung Thủy	22.091	10.020	7.073	17.093
7	Thanh Bình Thịnh	19.551	8.763	6.013	14.776
8	Yên Hồ	11.642	5.184	5.025	10.209
9	Bùi La Nhân	9.210	4.297	7.354	11.651
10	Thị trấn	153.616	30.223	3.432	33.654
11	Tùng Ảnh	27.600	11.864	3.423	15.287
12	Trường Sơn	1.151	596	5.810	6.406
13	Liên Minh	1.353	695	4.872	5.567
14	Tùng Châu	455	299	4.895	5.194
15	Quang Vĩnh	427	344	6.669	7.013
16	Tân Hương	86	69	4.473	4.541



KẾ HOẠCH PHÂN BỐ KINH PHÍ NĂM 2023 THUỘC NGÀNH GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO



T	Đơn vị	Số Lớp	Số học sinh	Cán bộ		Lương tham niên nhà giáo theo ND 54/2011	Lương và phụ cấp năm 2023	Tổng cộng lương và thâm niên năm 2023	Chi TX	Trừ 10% TK chi TX	Tổng KP hoạt động sau khi trừ 10% tiết	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, CPHT, cấp bù học	Hỗ trợ kinh phí dạy học buổi 2	Tổng KP năm 2023	Kinh phí còn lại đơn vị được sử dụng
				Biên chế	chế										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
<b>I. Khối mầm non</b>															
		175	4.336	435	3.579.425	43.300.655	46.880.080	10.153.639	1.015.364	9.138.275	1.120.000	0	58.153.720	57.138.356	
1	Trường Mầm Non Đức Lạng	4	94	12	98.176	1.196.191	1.294.367	282.000	253.800	30.000	1.578.167				
2	Trường Mầm Non Đức Đồng	9	231	23	158.211	2.172.744	2.330.956	508.997	458.097	60.000	2.849.053				
3	Trường Mầm Non Hòa Lạc	7	180	19	157.703	1.851.787	2.009.491	447.554	402.798	40.000	2.452.289				
4	Trường Mầm Non Đức Long	8	210	19	165.419	1.926.127	2.091.546	439.833	395.850	45.000	2.532.396				
5	Trường Mầm Non Đức Lập	6	130	13	76.516	1.196.051	1.272.566	273.465	246.118	30.000	1.548.685				
6	Trường Mầm Non Đức An	8	220	20	153.026	1.908.350	2.061.376	456.347	410.712	60.000	2.532.088				
7	Trường Mầm Non Đức Dũng	7	170	17	104.925	1.534.820	1.639.745	361.668	325.501	60.000	2.025.246				
8	Trường Mầm Non Đức Lâm	8	220	20	138.003	1.861.743	1.999.747	441.890	397.701	85.000	2.482.448				
9	Trường Mầm Non Đức Thanh	6	166	14	117.472	1.413.055	1.530.526	336.424	302.781	45.000	1.878.308				
10	Trường Mầm Non Đức Thùy	6	125	14	119.617	1.406.426	1.526.044	338.750	304.875	25.000	1.855.919				
11	Trường Mầm Non Đức Trung Lễ	6	150	15	158.059	1.625.852	1.783.911	398.393	358.554	45.000	2.187.465				
12	Trường Mầm Non Đức Thịnh	7	186	16	135.259	1.633.813	1.769.072	390.690	351.621	25.000	2.145.693				
13	Trường Mầm Non Thái Yên	12	318	26	185.237	2.423.708	2.608.945	546.188	491.569	65.000	3.165.514				
14	Trường Mầm Non Yên Hòa	7	185	18	124.863	1.659.710	1.784.573	394.326	354.894	65.000	2.204.467				
15	Trường Mầm Non La Nhân	7	165	17	194.960	1.811.513	2.006.473	448.066	403.259	55.000	2.464.732				
16	Trường Mầm Non Bùi Xá	5	97	15	158.068	1.655.327	1.813.395	408.593	367.734	30.000	2.251.988				
17	Trường Mầm Non Đức Yên	8	181	20	165.521	1.999.140	2.164.660	453.270	407.943	30.000	2.647.930				
18	Trường Mầm Non Thị Trấn	12	300	26	218.765	2.858.092	3.076.857	603.591	543.232	65.000	3.685.089				
19	Trường Mầm Non Tùng Anh	11	290	26	219.563	2.614.316	2.833.879	581.773	523.596	45.000	3.402.475				
20	Trường Mầm Non Trương Sơn	9	249	22	181.303	2.205.119	2.386.422	502.250	452.025	70.000	2.958.672				
21	Trường Mầm Non Liên Minh	7	155	17	143.891	1.703.574	1.847.465	411.612	370.451	45.000	2.304.077				
22	Trường Mầm Non Tùng Châu	6	122	19	178.296	1.927.683	2.105.978	475.066	427.559	25.000	2.606.044				
23	Trường Mầm Non Quang Vinh	6	130	18	164.523	1.845.720	2.010.243	451.952	406.757	55.000	2.517.195				
24	Trường Mầm Non Tân Hương	3	62	9	62.049	869.794	931.842	200.943	180.849	20.000	1.152.786				
<b>II. Khối Tiểu Học</b>															
		309	9.011	548	6.647.630	63.354.313	70.001.943	15.350.095	1.535.009	13.815.085	1.444.000	1.882.000	88.678.037	87.143.028	
1	Trường Tiểu Học Đức Lạng	9	233	15	214.227	1.863.419	2.077.647	463.831	46.383	417.448	40.000	83.000	2.664.478	2.618.095	
2	Trường Tiểu Học Đức Đồng	14	415	23	304.963	2.791.538	3.096.501	674.689	67.469	607.220	55.000	100.000	3.926.190	3.858.721	
3	Trường Tiểu Học Hòa Lạc	12	337	23	232.921	2.494.163	2.727.084	604.282	60.428	543.854	30.000	66.000	3.427.366	3.366.938	
4	Trường Tiểu Học Đức Long	14	347	25	319.694	2.914.002	3.233.697	738.358	73.836	664.523	75.000	83.000	4.130.055	4.056.219	
5	Trường Tiểu Học Đức Lập	10	254	18	248.085	2.220.642	2.468.727	553.133	55.313	497.820	55.000	66.000	3.142.860	3.087.547	
6	Trường Tiểu Học Đức An	14	422	23	210.473	2.475.403	2.685.876	594.217	59.422	534.795	65.000	133.000	3.478.093	3.418.671	
7	Trường Tiểu Học Đức Dũng	11	337	20	198.823	2.228.694	2.427.517	536.189	53.619	482.570	45.000	83.000	3.091.706	3.038.087	
8	Trường Tiểu Học Đức Lâm	15	437	26	369.839	3.195.771	3.565.610	773.018	77.302	695.716	75.000	133.000	4.546.628	4.469.326	
9	Trường Tiểu Học Đức Thanh	9	224	18	159.279	1.941.617	2.100.896	474.737	47.474	427.263	65.000	50.000	2.690.633	2.643.159	



T	Đơn vị	Số Lớp	Số học sinh	Cán bộ		Lương thâm niên nhà giáo theo ND 54/2011	Lương và phụ cấp năm 2023	Tổng công Lương và thâm niên năm 2023	Chi TX	Trừ 10% TK chi TX	Tổng KP hoạt động sau khi trừ 10% tiết	Kinh phí hỗ trợ trẻ em, CPHT, cấp bù học	Hỗ trợ kinh phí dạy học buổi 2	Tổng KP năm 2023	Kinh phí còn lại đơn vị được sử dụng
				Biên chế	chế										
1		2		4	5	6	7	8-6+7	9	10=9*10%	11=9-10	12	13	14=8+9+12+13	15=14-10
10	Trường Tiểu Học Đức Thủy	10	258	19	19	232.976	2.252.260	2.485.237	549.699	54.970	494.729	40.000	40.000	3.114.935	3.059.966
11	Trường Tiểu Học Trưng Lễ	10	274	19	19	285.186	2.416.261	2.701.447	582.889	58.289	524.600	75.000	66.000	3.425.336	3.367.047
12	Trường Tiểu Học Đức Thịnh	11	335	22	22	284.895	2.593.651	2.878.545	655.303	65.530	589.773	30.000	29.000	3.592.848	3.527.318
13	Trường Tiểu Học Thái Yên	20	663	34	34	425.902	4.006.459	4.432.361	963.165	96.317	866.849	100.000	100.000	5.595.526	5.499.210
14	Trường Tiểu Học Yên Hồ	11	351	22	22	309.480	2.645.406	2.954.885	674.384	67.438	606.946	100.000	50.000	3.779.270	3.711.831
15	Trường Tiểu Học Nguyễn Trãi	10	270	19	19	170.396	1.977.816	2.148.212	484.661	48.466	436.195	35.000	33.000	2.700.874	2.652.407
16	Trường Tiểu Học Xuân Thiều	10	267	18	18	244.210	2.166.875	2.411.086	518.682	51.868	466.814	55.000	66.000	3.050.768	2.998.899
17	Trường Tiểu Học Đức Yên	15	436	25	25	302.944	2.874.129	3.177.073	686.994	68.699	618.295	55.000	83.000	4.002.067	3.933.368
18	Trường Tiểu Học Thị Trấn	28	949	46	46	504.901	4.976.702	5.481.604	1.127.091	112.709	1.014.382	65.000	133.000	6.806.694	6.693.985
19	Trường Tiểu Học Tùng Anh	23	731	38	38	516.732	4.484.679	5.001.411	1.088.667	108.867	979.801	55.000	50.000	6.195.078	6.086.212
20	Trường Tiểu Học Trường Sơn	16	526	27	27	361.662	3.171.992	3.533.655	743.482	74.348	669.134	115.000	133.000	4.525.137	4.450.788
21	Trường Tiểu Học Liên Minh	13	400	22	22	275.204	2.559.247	2.834.450	611.491	61.149	550.342	75.000	116.000	3.636.941	3.575.792
22	Trường Tiểu Học Tùng Châu	9	220	17	17	171.736	1.834.475	2.006.210	452.946	45.295	407.651	55.000	70.000	2.584.156	2.538.862
23	Trường Tiểu Học Quang Vinh	10	231	18	18	208.053	2.074.576	2.282.629	517.030	51.703	465.327	54.000	66.000	2.919.659	2.867.956
24	Trường Tiểu Học Tân Hương	5	94	11	11	95.048	1.194.534	1.289.583	281.157	28.116	253.042	30.000	50.000	1.650.740	1.622.624
<b>III. Khối THCS</b>		<b>172</b>	<b>5.740</b>	<b>429</b>	<b>429</b>	<b>6.337.905</b>	<b>52.998.100</b>	<b>59.336.004</b>	<b>12.333.592</b>	<b>1.233.359</b>	<b>11.100.232</b>	<b>1.210.000</b>	<b>0</b>	<b>72.879.596</b>	<b>71.646.237</b>
1	Trường THCS Đồng Lương	12	364	30	30	442.172	3.778.790	4.220.962	899.696	89.970	809.726	30.000	5.150.658	5.060.688	
2	Trường THCS Đậu Quang Lĩnh	19	666	45	45	608.099	5.402.723	6.010.822	1.258.317	125.832	1.132.485	100.000	7.369.139	7.243.307	
3	Trường THCS Lê Văn Thiêm	20	666	50	50	746.848	6.204.233	6.951.081	1.466.706	146.671	1.320.036	100.000	8.517.787	8.371.117	
4	Trường THCS Lê Ninh	11	350	30	30	420.341	3.593.533	4.013.874	865.572	86.557	779.015	150.000	5.029.446	4.942.889	
5	Trường THCS Thanh Dũng	16	497	39	39	550.704	4.667.802	5.218.506	1.132.521	113.252	1.019.269	150.000	6.501.027	6.387.775	
6	Trường THCS Bình Thịnh	19	641	44	44	655.843	5.465.273	6.121.116	1.284.543	128.454	1.156.089	120.000	7.525.659	7.397.204	
7	Trường THCS Nguyễn Biểu	17	531	45	45	697.001	5.620.675	6.317.676	1.300.888	130.089	1.170.799	100.000	7.718.564	7.588.475	
8	Trường THCS Yên Trấn	20	675	52	52	797.781	6.517.688	7.315.468	1.397.444	139.744	1.257.700	130.000	8.842.913	8.703.168	
9	Trường THCS Hoàng Xuân Hán	20	770	48	48	745.775	6.013.803	6.759.578	1.416.271	141.627	1.274.644	130.000	8.305.850	8.164.222	
10	Trường THCS Lê Hồng Phong	18	580	46	46	673.341	5.733.580	6.406.921	1.311.633	131.163	1.180.470	200.000	7.918.554	7.787.391	
<b>IV. Kinh phí các hoạt động ngành</b>									<b>4.215.239</b>	<b>664.267</b>	<b>3.550.972</b>			<b>4.215.239</b>	<b>3.550.972</b>
<b>V. Tăng lương, phụ cấp trong</b>														<b>3.631.710</b>	<b>3.631.710</b>
<b>VII. Hỗ trợ trẻ em 3,4,5 tuổi</b>														<b>2.012.698</b>	<b>2.012.698</b>
<b>VIII. Hỗ trợ giáo viên cốt cán</b>														<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VIII KP thực hiện CT GD phổ</b>														<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VII. Kinh phí học tập cộng đồng</b>														<b>286.000</b>	<b>286.000</b>
<b>IX Kinh phí</b>														<b>0</b>	<b>0</b>
<b>VIII Kinh phí nâng cấp, sửa chữa</b>														<b>20.000.000</b>	<b>20.000.000</b>
<b>Tổng cộng toàn ngành</b>		<b>656</b>	<b>19.087</b>	<b>1.412</b>	<b>1.412</b>	<b>16.564.959</b>	<b>159.653.068</b>	<b>202.148.435</b>	<b>42.052.565</b>	<b>4.448.000</b>	<b>37.604.565</b>	<b>3.774.000</b>	<b>1.882.000</b>	<b>249.857.000</b>	<b>245.409.000</b>